



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Khu phố Hà Khẩu 2, Đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Luyện	Chủ tịch
Ông Quách Hữu Thuận	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)
Ông Đặng Minh Tâm	Thành viên
Ông Trần Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên độc lập
Ông Lê Đức Tài	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Ông Vũ Đình Tích	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ LONG

Khu phố Hà Khẩu 2, Đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trần Thành

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 05 tháng 8 năm 2026

Số: 0139 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lương Tuấn Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		530.260.143.592	504.064.960.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.452.425.125	92.765.289.388
1. Tiền	111		33.318.589.509	44.265.289.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.133.835.616	48.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	95.190.694.137	67.833.239.924
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		95.190.694.137	67.833.239.924
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.674.636.950	28.499.767.957
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.939.453.697	9.595.145.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.954.069.873	3.308.032.159
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	41.712.694.160	41.082.327.041
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(24.931.580.780)	(25.485.736.972)
IV. Hàng tồn kho	140	10	349.313.394.650	311.864.961.605
1. Hàng tồn kho	141		368.651.322.110	331.641.047.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(19.337.927.460)	(19.776.085.515)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.628.992.730	3.101.701.579
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	140.837.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		2.596.541.783	2.928.412.732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	32.450.947	32.450.947
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.983.318.849	263.686.368.570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.700.644.152	5.808.396.152
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.785.949.698	2.142.749.698
2. Phải thu dài hạn khác	215	8	3.665.646.454	3.665.646.454
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	9	(750.952.000)	-
II. Tài sản cố định	220		201.975.641.874	218.666.631.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	195.937.066.543	212.549.360.792
- Nguyên giá	222		1.614.101.931.400	1.613.916.931.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.418.164.864.857)	(1.401.367.570.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.038.575.331	6.117.270.923
- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.415.875.044)	(2.337.179.452)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	13	7.020.313.591	6.169.599.088
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7.020.313.591	6.169.599.088
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	14	28.936.527.364	32.839.716.793
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262		28.936.527.364	32.839.716.793
V. Tài sản dài hạn khác	270		350.191.868	202.024.822
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		350.191.868	202.024.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		773.243.462.441	767.751.329.023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		255.417.472.366	266.000.962.047
I. Nợ ngắn hạn	310		229.866.930.760	238.948.091.458
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	51.638.170.565	50.286.283.297
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.085.926.784	10.542.821.637
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		501.922.435	491.842.435
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	5.895.057.451	9.198.665.545
5. Phải trả người lao động	315		34.469.343.845	52.258.386.084
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	28.597.287.498	25.200.904.116
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19	581.636.434	581.636.434
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	9.044.387.759	7.857.882.475
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	35.729.683.000	32.989.533.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	21	6.085.924.832	6.231.594.832
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	42.237.590.157	43.308.541.603
II. Nợ dài hạn	330		25.550.541.606	27.052.870.589
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	18	1.438.890.636	1.445.139.636
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	19	7.564.305.113	7.855.123.330
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	2.198.600.000	2.223.800.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		10.257.244.696	10.464.311.844
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343	21	2.750.000.000	2.750.000.000
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		1.341.501.161	2.314.495.779
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	517.825.990.075	501.750.366.976
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		264.086.215.210	261.465.442.014
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.811.512.409	11.811.512.409
5. (Lỗ) lũy kế	420		(57.388.548.209)	(70.843.398.112)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	420a		(75.503.433.438)	(100.739.104.420)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		18.114.885.229	29.895.706.308
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		773.243.462.441	767.751.329.023


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 05 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	28	455.164.853.693	542.632.341.435
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		455.164.853.693	542.632.341.435
3. Giá vốn hàng bán	11	29	362.897.457.235	443.422.540.749
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		92.267.396.458	99.209.800.686
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	3.430.233.550	2.225.592.858
6. Chi phí tài chính	23	32	2.257.284.114	2.349.321.194
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.872.787.546	2.248.371.587
7. Chi phí bán hàng	25	33	49.933.722.930	58.397.503.255
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	19.695.741.607	23.051.603.119
9. Phần lỗ trong công ty liên kết	27	14	(3.903.189.429)	(4.539.990.029)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	30		19.907.691.928	13.096.975.947
11. Thu nhập khác	31	34	812.794.775	879.873.673
12. Chi phí khác	32	34	327.552.592	707.295.428
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		485.242.183	172.578.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.392.934.111	13.269.554.192
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	2.633.283.076	1.520.792.537
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(355.234.194)	785.280.907
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.114.885.229	10.963.480.748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	725	397

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 05 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.392.934.111	13.269.554.192
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	16.875.989.841	23.724.563.727
Các khoản dự phòng	03	(387.032.247)	6.356.023.523
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(82.350.520)	(132.358.060)
Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	1.198.055.347	3.531.110.012
Chi phí đi vay	06	1.872.787.546	2.248.371.587
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.870.384.078	48.997.264.981
Thay đổi các khoản phải thu	09	(7.230.487.488)	13.213.354.179
Thay đổi hàng tồn kho	10	(38.833.984.111)	(50.117.418.875)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.952.239.633)	9.789.944.720
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	214.072.094	348.388.535
Chi phí đi vay đã trả	14	(3.144.862.355)	(1.034.684.939)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.162.577.288)	(1.153.334.215)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	500.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.930.133.576)	(1.096.404.149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.669.828.279)	18.947.110.237
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(963.494.963)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(93.670.000.000)	(28.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.000.000.000	30.089.870.171
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.175.734.553	398.904.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.457.760.410)	2.288.774.280

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.740.150.000	125.491.528.112
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(128.973.986.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.740.150.000	(3.482.458.015)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(46.387.438.689)	17.753.426.502
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	92.765.289.388	68.167.670.442
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	74.574.426	30.793.738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	46.452.425.125	85.951.890.682

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 05 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Hà Khẩu 2, Đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.237 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.293 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	67.000.000.000	833.239.924	67.833.239.924
Phải thu ngắn hạn khác	135	41.915.566.965	(833.239.924)	41.082.327.041
Phải trả ngắn hạn khác	320	8.349.724.910	(491.842.435)	7.857.882.475
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	491.842.435	491.842.435

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà tập thể cho cán bộ nhân viên chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản Doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty chưa chắc chắn về khả năng sinh lãi trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.156.697.657	1.100.050.155
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	32.161.891.852	43.165.239.233
Tương đương tiền (ii)	13.133.835.616	48.500.000.000
	46.452.425.125	92.765.289.388

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	10.811.549.996	13.997.161.480
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Bãi Cháy	7.719.793.248	15.344.798.027
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	5.445.729.329	1.658.479.826
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	2.798.655.604	1.215.747.527
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.068.646.983	1.249.928.071
Các ngân hàng khác	4.317.516.692	9.699.124.302
	32.161.891.852	43.165.239.233

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	10.033.835.616	43.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (**)	3.100.000.000	5.000.000.000
	13.133.835.616	48.500.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tương đương tiền tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng với lãi suất 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tương đương tiền tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long có kỳ hạn gốc 01 tháng với lãi suất 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,5%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Euto Inc	4.434.795.909	-	4.360.023.693	-
Công ty TNHH Yên Loan	1.489.319.359	1.191.455.487	1.489.319.359	744.659.680
New Era Industries	1.192.406.298		2.660.703.849	
Khác	1.822.932.131	448.902.883	1.085.098.828	448.902.883
	8.939.453.697	1.640.358.370	9.595.145.729	1.193.562.563
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.595.413.334	448.902.883	1.045.203.311	448.902.883
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.785.949.698	-	2.142.749.698	-
	1.785.949.698	-	2.142.749.698	-
Trong đó:				
Phải thu dài hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.785.949.698	-	2.142.749.698	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.800.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bizman	833.305.000	-
Khác	3.320.764.873	808.032.159
	10.954.069.873	3.308.032.159
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	6.800.000.000	2.500.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	16.754.634.419	33.642.634.419	16.754.634.419
Ký quỹ, ký cược	2.814.986.116	-	2.566.232.179	-
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	700.691.000	700.691.000	700.691.000	700.691.000
Tạm ứng	446.676.129	-	112.435.933	-
Phải thu khác	4.107.706.496	2.584.944.991	4.060.333.510	1.833.992.991
	41.712.694.160	20.040.270.410	41.082.327.041	19.289.318.410
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	1.204.860.000	1.204.860.000	1.204.860.000	1.204.860.000
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.914.694.454	-	2.914.694.454	-
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
	3.665.646.454	750.952.000	3.665.646.454	750.952.000
Trong đó:				
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000

- (i) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy Ngói Tuynel tại thôn Bằng Xăm, Phường Hoàn Bồ, tỉnh Quảng Ninh” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND phường Hoàn Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất phường Hoàn Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 16,75 tỷ VND).

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
UBND Phường Hoàn Bồ (Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác)	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.593.701.698	1.699.854.883	1.893.846.815	3.643.701.698	1.749.854.883	1.893.846.815
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty TNHH Yên Loan	1.489.319.359	1.191.455.487	297.863.872	1.489.319.359	744.659.680	744.659.679
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.331.727.991	2.331.727.991	-	2.531.727.990	2.531.727.990	-
	44.762.243.467	25.682.532.780	19.079.710.687	45.012.243.466	25.485.736.972	19.526.506.494

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	187.071.814.297	(658.520.588)	198.055.109.431	(658.520.588)
Công cụ, dụng cụ	350.371.596	-	180.724.096	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.666.692.497	-	14.638.396.592	-
Sản phẩm	154.735.999.430	(18.660.740.591)	115.033.089.246	(18.947.831.962)
Hàng hoá	7.826.444.290	(18.666.281)	3.733.727.755	(169.732.965)
	368.651.322.110	(19.337.927.460)	331.641.047.120	(19.776.085.515)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 1.745.009.207 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 2.185.254.881 VND (tại kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 3.444.220.547 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 534.475.671 VND) do hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho hoạt động sản xuất được phân bổ cho từng sản phẩm trên cơ sở định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu theo quy trình sản xuất của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số hàng tồn kho của Công ty với tổng giá trị 123.266.514.564 VND được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long như được trình bày tại Thuyết minh số 23.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	538.492.933.517	1.001.200.957.011	73.033.435.285	1.189.605.587	1.613.916.931.400
Tăng trong kỳ	-	185.000.000	-	-	185.000.000
Số dư cuối kỳ	538.492.933.517	1.001.385.957.011	73.033.435.285	1.189.605.587	1.614.101.931.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	441.937.317.714	888.456.454.497	69.832.114.809	1.141.683.588	1.401.367.570.608
Khấu hao trong kỳ	6.489.805.355	9.502.725.103	796.776.790	7.987.000	16.797.294.249
Số dư cuối kỳ	448.427.123.069	897.959.179.600	70.628.891.600	1.149.670.588	1.418.164.864.857
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	96.555.615.803	112.744.502.514	3.201.320.476	47.921.999	212.549.360.792
Tại ngày cuối kỳ	90.065.810.448	103.426.777.411	2.404.543.685	39.934.999	195.937.066.543

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.112.770.252.735 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.038.066.127.692 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 110.179.945.737 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 120.262.665.868 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.869.559.466	584.890.909	8.454.450.375
Số dư cuối kỳ	7.869.559.466	584.890.909	8.454.450.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.752.288.543	584.890.909	2.337.179.452
Khấu hao trong kỳ	78.695.592	-	78.695.592
Số dư cuối kỳ	1.830.984.135	584.890.909	2.415.875.044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	6.117.270.923	-	6.117.270.923
Tại ngày cuối kỳ	6.038.575.331	-	6.038.575.331

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 584.890.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 584.890.909 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại Khu tập thể Cotto, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu tập thể Cotto Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Quyền sử dụng đất tại khu tập thể Cotto, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh	7.869.559.466

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Điều chỉnh mở rộng mặt bằng sản xuất nhà máy gạch Clinker Viglacera	6.813.504.414	6.003.065.451
Dự án Xây dựng nhà tập thể (i)	166.533.637	166.533.637
Khác	40.275.540	-
	7.020.313.591	6.169.599.088

- (i) Theo Thông báo “Chấm dứt hoạt động dự án đầu tư” ngày 13 tháng 6 năm 2026 gửi Sở tài chính và Ủy ban nhân dân phường Mạo Khê, do không còn nhu cầu về nhà ở tập thể cho người lao động, Công ty đã chủ động chấm dứt hoạt động dự án đầu tư “Nhóm nhà tập thể” kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

Theo thông báo số 7077/QĐ-STC ngày 26 tháng 6 năm 2026, Sở tài chính Quảng Ninh đã thu hồi Quyết định chấp nhận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án “Nhóm nhà tập thể” và yêu cầu Công ty hoàn thành các thủ tục thanh lý dự án Đầu tư và thực hiện nghĩa vụ của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

Tại ngày phát hành báo cáo hợp nhất soát xét giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để bàn giao lại khu đất cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	95.190.694.137	95.190.694.137	-	67.833.239.924

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 7,2%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,4%/năm). Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	40.999.287.755	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	37.452.508.990	41.548.648.238
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	16.738.897.392	26.284.591.686
	95.190.694.137	67.833.239.924

14.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	10.739.979.735	(i)	22.000.000.000	9.704.643.995	(i)
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	18.196.547.629	21.200.000.000	40.000.000.000	23.135.072.798	22.000.000.000
	62.000.000.000	28.936.527.364	21.200.000.000	62.000.000.000	32.839.716.793	22.000.000.000

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán UPCOM tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

Thông tin tình hình hoạt động các công ty liên kết:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	32.839.716.793	36.707.897.763
Phần (lỗ) từ công ty liên kết	(3.903.189.429)	(4.539.990.029)
Số cuối kỳ	28.936.527.364	32.167.907.734

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty và các công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 38).



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Long Đại Thắng	8.725.141.800	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VIC Group	4.417.161.120	8.736.444.648
Công ty Cổ phần Thiết bị Quốc tế TPT	6.238.251.650	8.816.904.239
Khác	32.257.615.995	32.732.934.410
	51.638.170.565	50.286.283.297
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.253.294.456	1.102.685.216

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bà Hoàng Thị Vân Anh	1.904.599.183	1.303.100.360
Ông Nguyễn Văn Thức	1.405.353.381	59.653.899
Ông Nhữ Mai Dũng	1.134.274.392	2.280.128
Khác	10.641.699.828	9.177.787.250
	15.085.926.784	10.542.821.637

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Khác	32.450.947	-	-	32.450.947
	32.450.947	-	-	32.450.947
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.284.379.268	8.980.577.019	9.503.546.311	1.761.409.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.162.577.288	2.633.283.076	4.162.577.288	2.633.283.076
Thuế thu nhập cá nhân	763.468.494	1.928.888.922	2.126.930.812	565.426.604
Thuế tài nguyên	-	1.014.000	1.014.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.988.240.495	3.774.535.582	4.827.838.282	934.937.795
Khác	-	1.732.949.054	1.732.949.054	-
	9.198.665.545	19.051.247.653	22.354.855.747	5.895.057.451

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, khảo sát thị trường	11.013.014.107	3.845.320.000
Phí cấp quyền khai thác	6.745.194.469	4.783.631.281
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chiết khấu, môi giới	5.725.103.264	11.020.224.000
Lãi vay dự trả	1.612.296.248	2.884.371.057
Chi phí phải trả khác	3.501.679.410	2.667.357.778
	28.597.287.498	25.200.904.116
b. Dài hạn		
Lãi vay dự trả	1.438.890.636	1.445.139.636
	1.438.890.636	1.445.139.636

19. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	581.636.434	581.636.434
	581.636.434	581.636.434
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	7.564.305.113	7.855.123.330
	7.564.305.113	7.855.123.330

- (i) Doanh thu chờ phân bổ phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Hỗ trợ di chuyển khu đất trong ranh giới giải phóng mặt bằng	2.027.949.744	2.027.949.744
Nhận ký quỹ ký cược	1.241.168.000	1.109.018.000
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	894.440.696	939.488.113
Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
Phải trả, phải nộp khác	4.219.457.808	3.120.055.107
	9.044.387.759	7.857.882.475

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	6.085.924.832	6.231.594.832
	6.085.924.832	6.231.594.832
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	2.750.000.000

- (i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ đất sét.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đầu kỳ	43.308.541.603	47.238.537.785
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.747.182.130	-
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	500.000.000	-
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	(3.318.133.576)	(1.096.404.149)
Cuối kỳ	42.237.590.157	46.142.133.636

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn (i)	-	158.097.007.377	158.097.007.377	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	32.989.533.000	2.740.150.000	-	35.729.683.000
	32.989.533.000	160.837.157.377	158.097.007.377	35.729.683.000

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera giai đoạn 1 và giai đoạn 2 được hình thành trong tương lai và các tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ tài sản từ Dự án sản xuất gạch ngói 18 viên/m ² trên dây chuyền 2 và hàng tồn kho, hàng hóa lưu chuyển trong quá trình kinh doanh	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
	VND	Theo thỏa thuận	Thế chấp bằng tài sản cố định	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
					-	-

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND Giá trị	Tăng	Trong kỳ VND Giảm	Số cuối kỳ VND Giá trị
Vay dài hạn (i)	35.213.333.000	2.740.150.000	25.200.000	37.928.283.000
	35.213.333.000	2.740.150.000	25.200.000	37.928.283.000
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	32.989.533.000			35.729.683.000
- Số phải trả sau 12 tháng	2.223.800.000			2.198.600.000

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn theo bên cho vay:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay cá nhân	VND	Theo thỏa thuận	2026	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	35.729.683.000	32.989.533.000
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.198.600.000	2.223.800.000
						37.928.283.000	35.213.333.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	35.729.683.000	32.989.533.000
Trong năm thứ hai	102.400.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	55.000.000	157.400.000
Sau năm năm	2.041.200.000	2.066.400.000
	37.928.283.000	35.213.333.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	35.729.683.000	32.989.533.000
Số phải trả sau 12 tháng	2.198.600.000	2.223.800.000

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ) lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	(100.739.104.420)	145.000.000	471.854.660.668
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.963.480.748	-	10.963.480.748
Số dư cuối kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	(89.775.623.672)	145.000.000	482.818.141.416
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Số dư đầu kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	(70.843.398.112)	145.000.000	501.750.366.976
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	18.114.885.229	-	18.114.885.229
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	(282.000.000)	-	(282.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.747.182.130)	-	(1.747.182.130)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	2.620.773.196	-	(2.620.773.196)	-	-
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(10.080.000)	-	(10.080.000)
Số dư cuối kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	264.086.215.210	11.811.512.409	(57.388.548.209)	145.000.000	517.825.990.075

- (i) Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera – Công ty con của Công ty đã thông qua trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, chia cổ tức và chi trả thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 09/NQ-ĐHĐCĐ/2026 ngày 10 tháng 4 năm 2026.



Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
Cổ đông khác	123.807.500.000	49,52%	123.807.500.000	49,52%
	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Ngoại tệ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	105.858,23	110.544,09

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	5.788.783.303	7.023.783.303
Trên 1 năm đến 5 năm	16.232.778.251	16.585.853.569
Trên 5 năm	92.170.321.574	94.070.658.375
	114.191.883.129	117.680.295.247

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Năm xử lý</u>	<u>Nguyên nhân</u>
Keller HCWGmbH	6.281.557.600	2018	Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi do Công ty vi phạm hợp đồng
Ông Phạm Minh Tuấn	27.264.000	2024	Mất khả năng thanh toán
	6.308.821.600		

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là liên quan đến hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm vật liệu xây dựng khắp cả nước. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng 16% trong tổng doanh thu bán hàng. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

28. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	454.989.193.233	542.247.244.885
Doanh thu bán hàng nội địa	380.864.674.867	463.631.857.043
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	74.124.518.366	78.615.387.842
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	175.660.460	385.096.550
	455.164.853.693	542.632.341.435
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	3.061.020.223	885.843.730

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	363.159.954.830	440.127.699.323
- Giá vốn hàng nội địa	303.569.845.102	381.501.769.005
- Giá vốn hàng xuất khẩu	59.590.109.728	58.625.930.318
Giá vốn bán đất sét, vật tư	175.660.460	385.096.550
(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(438.158.055)	2.909.744.876
	362.897.457.235	443.422.540.749

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.342.726.226	177.979.659.663
Chi phí nhân công	121.063.992.770	127.571.705.868
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.634.271.290	6.489.700.002
Chi phí khấu hao	16.875.989.841	23.724.563.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.324.126.707	158.845.828.300
Chi phí khác	20.327.177.185	25.019.287.305
(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng	(41.362.247)	5.240.902.258
	432.526.921.772	524.871.647.123

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.256.192.420	1.686.385.135
Lãi chênh lệch tỷ giá	174.041.130	539.207.723
	3.430.233.550	2.225.592.858

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.872.787.546	2.248.371.587
Chi phí dịch vụ định giá doanh nghiệp	240.740.741	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	143.755.827	100.949.607
	2.257.284.114	2.349.321.194

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	10.156.213.984	11.833.039.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.452.032	488.199.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.671.421	233.880.480
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	396.795.808	(149.000.000)
Chi phí khác	8.392.608.362	10.645.483.072
	19.695.741.607	23.051.603.119
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	5.876.806.218	6.912.079.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	150.423.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.740.066.524	44.237.855.012
Chi phí khác	5.316.850.188	7.097.145.865
	49.933.722.930	58.397.503.255

34. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho nhân viên thuê nhà	571.127.170	373.954.567
Thu nhập từ thanh lý vật tư thu hồi	-	228.681.818
Các khoản khác	241.667.605	277.237.288
	812.794.775	879.873.673
Chi phí khác		
Các khoản phạt	223.418.648	654.908.728
Các khoản khác	104.133.944	52.386.700
	327.552.592	707.295.428

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	18.114.885.229	10.963.480.748
Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	(1.029.139.065)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	18.114.885.229	9.934.341.683
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	725	397

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty và các công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận trong kỳ có thể sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát. Nếu Công ty và các công ty con trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.963.480.748	10.963.480.748
Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	(1.029.139.065)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.963.480.748	9.934.341.683
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	439	397

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành	2.633.283.076	1.520.792.537
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.633.283.076	1.520.792.537

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(207.067.148)	907.998.006
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(148.167.046)	(122.717.099)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(355.234.194)	785.280.907

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy ngói Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hoành Bồ là 329.857 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy ngói Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 175.590 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 143.958,2 m²
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích khai thác mỏ sét với tổng diện tích đất thuê là 51.203 m².
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích đất thuê lần lượt là 21.378,7 m² và 81.619 m²;
- Hợp đồng thuê kho, bãi đỗ xe và văn phòng làm việc tại QL1A, phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 2.150 m²;
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Khu Công nghiệp Sóng Thần I, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Vệ sinh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	3.061.020.223	885.843.730
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	3.034.105.223	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	26.915.000	140.940.800
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	744.902.930
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.699.288.650	77.872.638.980
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	8.230.251.850	61.113.905.436
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	2.311.127.800	2.398.637.300
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	113.244.000	14.270.096.244
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Vệ sinh Viglacera	44.665.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	-	90.000.000
Thu nhập khác	66.400.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	41.400.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	25.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.595.413.334	1.045.203.311
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	990.881.870	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	600.000.000	293.200.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	4.531.464	161.998.135
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	590.005.176
Phải thu khách hàng dài hạn	1.785.949.698	2.142.749.698
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.785.949.698	2.142.749.698
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.800.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.800.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.204.860.000	1.204.860.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Phải thu dài hạn khác	750.952.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Phải trả người bán ngắn hạn	1.253.294.456	1.102.685.216
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.253.294.456	1.000.544.216
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	102.141.000

Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2025)	-	218.060.000
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2025)	-	156.800.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	Chủ tịch	-	-
Ông Quách Hữu Thuận	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)	-	-
Ông Đặng Minh Tâm	Thành viên	-	-
Ông Trần Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)	-	-
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên độc lập	-	-
Ông Lê Đức Tài	Thành viên độc lập	-	-
		-	374.860.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Thành	Tổng Giám đốc	615.221.500	418.006.000
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc	470.105.100	323.533.300
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	459.251.600	318.016.000
		1.544.578.200	1.059.555.300
Kế toán trưởng			
Bà Đinh Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	418.403.700	296.620.200
		418.403.700	296.620.200
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban	-	-
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	-	-
Ông Vũ Đình Tích	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)	-	-
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)	-	-
		-	-

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

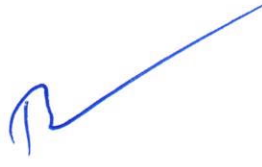
	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	160.837.157.377	141.253.459.530
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(158.097.007.377)	(144.683.417.545)

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 05 tháng 8 năm 2026

